

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0309532497 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 10 ngày 11 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là TCW do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 26 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên
Ông Đoàn Phi	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Trường	Thành viên
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên
Bà Đặng Thùy Trang	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Thanh Trường	Giám đốc	
Ông Đoàn Phi	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Thanh Trường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc ký báo cáo này:

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Đỗ Thanh Trường



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 14110707/70107974-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó tại ngày 11 tháng 8 năm 2025. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 2 tháng 3 năm 2026.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại – Thuyết minh số 32)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		648.561.540.831	556.138.386.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	85.057.522.024	114.989.786.628
1. Tiền	111		52.038.527.502	61.854.731.834
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.018.994.522	53.135.054.794
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		263.680.814.248	207.507.345.205
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	263.680.814.248	207.507.345.205
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.439.396.389	211.378.846.114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	270.945.419.187	206.947.941.081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.107.779.128	3.003.301.368
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	9.618.931.891	9.369.848.649
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7	(5.232.733.817)	(7.942.244.984)
IV. Hàng tồn kho	140		9.679.369.559	8.567.351.652
1. Hàng tồn kho	141	10	9.679.369.559	8.567.351.652
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		10.704.438.611	13.695.056.509
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	10.653.751.183	12.006.790.642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	1.472.716.684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		50.687.428	215.549.183
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177.276.106.849	180.522.073.168
I. Khoản phải thu dài hạn	210		17.000.000.000	17.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	17.000.000.000	17.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		121.078.791.641	135.737.090.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	112.351.982.799	124.528.316.256
Nguyên giá	222		788.368.030.924	785.300.146.924
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(676.016.048.125)	(660.771.830.668)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.726.808.842	11.208.773.858
Nguyên giá	228		39.036.954.285	37.345.222.335
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.310.145.443)	(26.136.448.477)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		364.864.594	264.864.594
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		364.864.594	264.864.594
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		7.930.115.029	6.004.575.204
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	14	7.930.115.029	6.004.575.204
V. Tài sản dài hạn khác	270		30.902.335.585	21.515.543.256
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	18.179.968.615	20.350.597.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	28.3	12.722.366.970	1.164.945.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		825.837.647.680	736.660.459.276

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại – Thuyết minh số 32)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		410.908.628.756	329.365.420.366
I. Nợ ngắn hạn	310		408.182.628.756	325.633.020.366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	88.992.795.245	149.357.740.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		131.330.906	26.898.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	52.306.848.520	2.677.172.520
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	32.677.585.022	19.016.194.035
5. Phải trả người lao động	315		87.031.819.220	78.784.755.503
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	71.438.508.875	9.804.793.558
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	26.666.715.993	22.464.634.306
8. Vay ngắn hạn	321	21	2.132.800.000	2.132.800.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	46.804.224.975	41.368.031.942
II. Nợ dài hạn	330		2.726.000.000	3.732.400.000
1. Phải trả dài hạn khác	338		60.000.000	-
2. Vay dài hạn	339	21	2.666.000.000	3.732.400.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		414.929.018.924	407.295.038.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	199.910.200.000	199.910.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.910.200.000	199.910.200.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	149.046.477.924	123.450.647.326
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	34.632.930.572	51.625.285.424
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		5.639.543.341	5.111.579.033
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		28.993.387.231	46.513.706.391
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	31.339.410.428	32.308.906.160
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		825.837.647.680	736.660.459.276

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026


 Nguyễn Cẩm Trang
 Người lập


 Nguyễn Thị Hồng Liên
 Kế toán trưởng




 Đỗ Thanh Trường
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	23.1	719.244.173.686	571.576.509.093
2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	555.354.229.722	440.341.961.685
3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		163.889.943.964	131.234.547.408
4. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	7.845.812.419	4.869.522.214
5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	23 24	25	417.621.551 266.039.044	461.040.084 434.313.422
6. Chi phí bán hàng	25	26	29.346.645.093	16.925.623.494
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	40.906.555.427	39.734.768.953
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	27		1.925.539.826	(785.883.052)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27]	30		102.990.474.138	78.196.754.039
10. Thu nhập khác	31		608.067.350	208.775.975
11. Chi phí khác	32		608.777.872	223.740.425
12. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(710.522)	(14.964.450)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		102.989.763.616	78.181.789.589
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	32.422.834.423	25.852.480.500
15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	28.2	(11.557.421.708)	(9.736.723.361)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		82.124.350.901	62.066.032.450
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		78.189.642.753	58.674.621.079

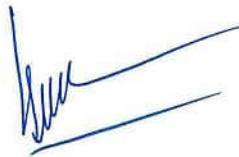
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.934.708.148	3.391.411.371
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22.5	2.617	2.092
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	22.5	2.617	2.092



Nguyễn Cẩm Trang
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng



Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026



Đỗ Thanh Trường
Giám đốc

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại – Thuyết minh số 32)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		102.989.763.616	78.181.789.589
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.417.497.782	18.315.447.340
- (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	03		(2.709.511.167)	65.344.436
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.108.997)	(21.196.073)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9.661.302.356)	(3.617.650.644)
- Chi phí lãi vay	06		266.039.044	434.313.422
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		109.297.377.922	93.358.048.070
- Tăng các khoản phải thu	09		(55.127.370.855)	(73.778.924.723)
- Tăng hàng tồn kho	10		(1.112.017.907)	(486.570.170)
- Tăng các khoản phải trả	11		16.541.359.451	22.406.177.008
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.523.668.838	4.118.117.724
- Chi phí đi vay đã trả	14		(267.774.501)	(451.316.206)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(22.201.941.900)	(19.829.983.621)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20	4.000.000	4.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	20	(18.888.831.853)	(23.666.935.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.768.469.195	1.672.612.783
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(11.779.660.200)	(10.684.125.138)
2. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(218.900.000.000)	(162.000.000.000)
3. Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		164.300.000.000	149.500.000.000
4. Tiền lãi nhận được	27		6.278.353.759	4.491.959.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.101.306.441)	(18.692.165.959)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại – Thuyết minh số 32)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(1.066.400.000)	(6.155.527.292)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát	36		(539.670.000)	(21.798.474.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.606.070.000)	(27.954.001.892)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(29.938.907.246)	(44.973.555.068)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	114.989.786.628	80.943.634.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.642.642	49.246.477
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	85.057.522.024	36.019.325.699

Phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Cẩm Trang
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng




Đỗ Thanh Trường
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0309532497 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 10 ngày 11 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là TCW do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 26 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 704 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 695 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty có 2 công ty con, và 2 công ty liên kết trình bày như dưới đây:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói	57,5	57,5
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa	51	51
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa	36	36
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Thành phố Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	36	36

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ ngắn hạn cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</i>
--------------------------	--

Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	2 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 10 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí dịch vụ mua ngoài đã phát sinh phục vụ cho kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người bán tài sản cố định.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ xếp dỡ, bốc xếp, chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số đầu kỳ	
	(Phân loại lại –	
	Số cuối kỳ Thuyết minh số 32)	
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	1.190.072.730	938.661.469
Tiền gửi không kỳ hạn	50.848.454.772	60.916.070.365
- Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh	45.552.018.030	43.192.639.907
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm	2.547.751.979	15.176.976.225
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Trung tâm Kinh doanh	2.428.307.008	2.536.324.857
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	320.377.755	10.129.376
Các khoản tương đương tiền (*)	33.018.994.522	53.135.054.794
TỔNG CỘNG	85.057.522.024	114.989.786.628

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh với kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,3% đến 4,75%/năm.

Số cuối kỳ bao gồm lãi dự thu là 18.994.522 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 135.054.794 VND), tương ứng với số gốc tiền gửi là 33.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 53.000.000.000 VND).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	263.680.814.248	207.507.345.205
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Trung tâm Kinh doanh	156.455.057.536	123.022.540.820
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	75.720.539.726	73.436.791.234
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 7	20.464.109.590	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	11.041.107.396	11.048.013.151

(*) Số cuối kỳ ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng lãi suất dao động từ 4,3% đến 8,2%/năm.

Số cuối kỳ bao gồm lãi dự thu là 3.780.814.248 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.207.345.205 VND), tương ứng với số gốc tiền gửi là 259.900.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 205.300.000.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	75.735.669.189	60.781.950.202
- Công ty TNHH Quanterm Logistics Vietnam	8.524.850.855	3.124.714.253
- Công ty TNHH Khải Minh Groups – Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.679.001.391	5.869.400.644
- Công ty Cổ phần ECU Worldwide Việt Nam	5.374.026.814	2.983.607.473
- Công ty TNHH Một Thành Viên Kiến Hồng Logistics	4.955.951.228	-
- Khác	51.201.838.901	48.804.227.832
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	195.209.749.998	146.165.990.879
TỔNG CỘNG	270.945.419.187	206.947.941.081
Dự phòng phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi	(4.789.694.371)	(7.525.955.538)
GIÁ TRỊ THUẦN	266.155.724.816	199.421.985.543

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Trung Phát	1.214.976.609	48.000.000	1.214.976.609	48.000.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hiệp Toàn	683.400.000	-	697.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Lưu	441.997.000	-	441.997.000	-
Công ty TNHH Innopack Việt Nam (*)	-	-	2.972.614.417	-
Các khách hàng khó đòi khác	4.218.547.559	1.278.187.351	4.278.547.559	1.615.290.601
TỔNG CỘNG	6.558.921.168	1.326.187.351	9.605.535.585	1.663.290.601

(*) Theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên tại Công ty và tại Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái, công ty con của Công ty, Nhóm Công ty đã xóa sổ nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi đối với Công ty TNHH Innopack Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	7.942.244.984	7.186.047.750
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	337.103.250	65.344.436
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(74.000.000)	-
Trừ: Xóa sổ	(2.972.614.417)	-
Số cuối kỳ	<u>5.232.733.817</u>	<u>7.251.392.186</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	3.738.237.688	1.823.051.392
- Công ty TNHH Xây dựng Lê Bảo Ngọc	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Bắc Âu	426.330.000	-
- Công ty Cổ phần Lữ hành Vietluxtour	373.369.500	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Á Long	-	541.550.077
- Công ty TNHH Một Thành Viên Gia Hưng Tiến	-	656.981.280
- Khác	938.538.188	624.520.035
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>369.541.440</u>	<u>1.180.249.976</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.107.779.128</u>	<u>3.003.301.368</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	9.618.931.891	9.369.848.649
Các khoản chi hộ	4.405.823.120	4.292.472.430
Tạm ứng cho nhân viên	4.288.139.268	4.112.348.481
Ký quỹ, ký cược	520.000.000	525.000.000
Khác	404.969.503	440.027.738
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>9.078.486.514</i>	<i>8.898.222.055</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	<i>540.445.377</i>	<i>471.626.594</i>
Dài hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Đặt cọc (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
TỔNG CỘNG	26.618.931.891	26.369.848.649
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(443.039.446)	(416.289.446)
GIÁ TRỊ THUẦN	26.175.892.445	25.953.559.203

(*) Số cuối kỳ bao gồm khoản tiền đặt cọc đi thuê liên quan đến các hợp đồng thuê đất tại Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH Hiệp Lực theo Hợp đồng thuê đất và các văn bản sửa đổi bổ sung sau đó.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	8.704.604.482	8.432.460.952
Công cụ, dụng cụ	974.765.077	134.890.700
TỔNG CỘNG	9.679.369.559	8.567.351.652

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	10.653.751.183	12.006.790.642
Chi phí sửa chữa	4.778.752.079	4.056.534.317
Chi phí mua bảo hiểm	3.206.907.521	5.389.796.488
Công cụ, dụng cụ	1.986.851.305	2.298.826.152
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	681.240.278	261.633.685
Dài hạn	18.179.968.615	20.350.597.994
Chi phí sửa chữa	15.454.437.512	16.491.070.313
Công cụ, dụng cụ	1.814.756.705	2.513.817.309
Khác	910.774.398	1.345.710.372
TỔNG CỘNG	28.833.719.798	32.357.388.636

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	172.272.796.361	291.312.282.482	241.588.464.664	8.716.202.577	71.410.400.840	785.300.146.924
Mua trong kỳ	-	-	-	47.600.000	3.020.284.000	3.067.884.000
Số cuối kỳ	172.272.796.361	291.312.282.482	241.588.464.664	8.763.802.577	74.430.684.840	788.368.030.924
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	49.742.425.084	254.362.313.115	197.391.172.324	2.288.987.052	52.656.020.077	556.440.917.652
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	116.060.305.410	269.129.249.536	213.192.494.033	4.958.971.775	57.430.809.914	660.771.830.668
Khấu hao trong kỳ	4.141.804.839	4.879.110.534	3.323.663.182	786.489.127	2.113.149.775	15.244.217.457
Số cuối kỳ	120.202.110.249	274.008.360.070	216.516.157.215	5.745.460.902	59.543.959.689	676.016.048.125
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	56.212.490.951	22.183.032.946	28.395.970.631	3.757.230.802	13.979.590.926	124.528.316.256
Số cuối kỳ	52.070.686.112	17.303.922.412	25.072.307.449	3.018.341.675	14.886.725.151	112.351.982.799
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)</i>	-	11.054.761.838	-	-	-	11.054.761.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
Cầu Kocks KE - Q32	91.214.457.263	91.214.457.263
Kho hàng CFS 2 tầng 12.000 m ²	74.737.383.872	74.737.383.872
Kho hàng CFS 18.000 m ²	46.745.578.088	46.745.578.088
Kho hàng CFS mới số 1	34.521.469.040	34.521.469.040
Khác	541.149.142.661	538.081.258.661
TỔNG CỘNG	788.368.030.924	785.300.146.924

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	Phần mềm	
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ		37.345.222.335
Mua trong kỳ		1.691.731.950
Số cuối kỳ		39.036.954.285
Trong đó:		
Đã hao mòn hết		9.997.110.930
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu kỳ		26.136.448.477
Hao mòn trong kỳ		4.173.696.966
Số cuối kỳ		30.310.145.443
Giá trị còn lại:		
Số đầu kỳ		11.208.773.858
Số cuối kỳ		8.726.808.842

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
Phần mềm đăng ký làm hàng trực tuyến eWMS	9.445.105.803	9.445.105.803
Phần mềm điều hành và quản lý kho CFS Cát Lái	3.456.236.800	3.456.236.800
Khác	26.135.611.682	24.443.879.732
TỔNG CỘNG	39.036.954.285	37.345.222.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

		Số cuối năm			Số đầu năm			VND
Tên công ty	Hoạt động chủ yếu	Số tiền VND	Tỷ lệ lợi ích %	Quyền biểu quyết %	Số tiền VND	Tỷ lệ lợi ích %	Quyền biểu quyết %	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express (i)	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa	4.582.644.302	36	36	4.150.652.015	36	36	
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng (ii)	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	3.347.470.727	36	36	1.853.923.189	36	36	
TỔNG CỘNG		7.930.115.029			6.004.575.204			

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

	Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	3.600.000.000	3.600.000.000	7.200.000.000
Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu kỳ	550.652.015	(1.746.076.811)	(1.195.424.796)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	431.992.287	1.493.547.538	1.925.539.825
Số cuối kỳ	982.644.302	(252.529.273)	730.115.029
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	4.150.652.015	1.853.923.189	6.004.575.204
Số cuối kỳ	4.582.644.302	3.347.470.727	7.930.115.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316787129 ngày 2 tháng 4 năm 2021 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Tân Cảng Express có vốn điều lệ là 10.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 360.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ. Hoạt động chính là dịch vụ kho hàng không kéo dài, lưu giữ hàng hóa, chuyển phát nhanh quốc tế.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318512521 ngày 14 tháng 6 năm 2024 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng có vốn điều lệ là 10.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 360.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ. Hoạt động chính là dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả cho người bán	36.261.667.863	36.261.667.863	59.700.311.445	59.700.311.445	
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Vận tải An Gia	4.705.172.353	4.705.172.353	-	-	
- Công ty Cổ phần Hai Hai Mười Hai	8.248.173.088	8.248.173.088	23.232.758.762	23.232.758.762	
- Công ty TNHH Smartlog Long Phú	2.154.655.524	2.154.655.524	-	-	
- Các nhà cung cấp khác	21.153.666.898	21.153.666.898	36.467.552.683	36.467.552.683	
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	52.731.127.382	52.731.127.382	89.657.429.057	89.657.429.057	
TỔNG CỘNG	88.992.795.245	88.992.795.245	149.357.740.502	149.357.740.502	

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	VND
2024 và các năm trước	2.137.502.520	2.677.172.520	
2025 (Thuyết minh số 22)	50.169.346.000	-	
TỔNG CỘNG	52.306.848.520	2.677.172.520	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

						VND
	Số đầu kỳ	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phân loại lại	Số cuối kỳ
Phải thu						
Thuế thu nhập cá nhân	49.193.053	-	(14.009.326)	-	-	35.183.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.327.767	-	-	-	5.327.767
Thuế nhà thầu	153.698.489	-	(153.698.489)	-	-	-
Thuế khác	12.657.641	-	(2.481.707)	-	-	10.175.934
TỔNG CỘNG	215.549.183	5.327.767	(170.189.522)	-	-	50.687.428
Phải trả						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.212.896.696	32.422.834.423	-	(22.196.614.133)	(94.665.554)	24.344.451.432
Thuế giá trị gia tăng	1.652.846.319	29.353.687.738	(1.472.716.684)	(23.325.303.930)	(99.647.951)	6.108.865.492
Thuế thu nhập cá nhân	3.150.451.020	7.513.775.679	(14.009.326)	(9.130.630.972)	-	1.519.586.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ cho bên liên doanh	-	704.501.639	-	-	-	704.501.639
Thuế nhà thầu	-	166.274.727	(153.698.489)	(206.709.685)	194.313.505	180.058
Thuế khác	-	127.962.437	(2.481.707)	(125.480.730)	-	-
TỔNG CỘNG	19.016.194.035	70.289.036.643	(1.642.906.206)	(54.984.739.450)	-	32.677.585.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển	31.848.590.943	5.218.299.118
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	27.478.494.000	-
Chi phí hoa hồng	3.593.833.275	369.524.240
Chi phí sửa chữa	1.149.480.335	1.701.676.300
Chi phí lãi vay	7.231.068	8.966.525
Khác	7.360.879.254	2.506.327.375
TỔNG CỘNG	71.438.508.875	9.804.793.558
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả từ các bên khác</i>	<i>36.782.395.137</i>	<i>8.401.687.627</i>
<i>Chi phí phải trả từ bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	<i>34.656.113.738</i>	<i>1.403.105.931</i>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại – Thuyết minh số 32)
Vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	8.621.612.981	8.621.612.981
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.737.253.883	2.260.290.301
Lãi hợp tác kinh doanh (*)	2.818.006.556	682.681.620
Các khoản thu hộ	2.628.827.344	1.295.408.426
Kinh phí công đoàn	2.328.676.297	1.825.034.808
Nhận ký quỹ, ký cược	1.937.127.854	1.971.001.633
Khác	4.595.211.078	5.808.604.537
TỔNG CỘNG	26.666.715.993	22.464.634.306
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác từ các bên khác</i>	<i>14.696.439.729</i>	<i>12.839.074.705</i>
<i>Phải trả khác từ bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	<i>11.970.276.264</i>	<i>9.625.559.601</i>

(*) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái với Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng Tân Cảng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh mua cầu khung để cho thuê ngày 9 tháng 6 năm 2015, thời hạn hợp tác kinh doanh là 11 năm. Tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái là 40%. Lợi nhuận hàng tháng, được chia đều theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên, sẽ được xác định sau khi được hạch toán tất cả các phí quản lý liên quan đến vận hành cầu và chi phí trả lãi và gốc vốn vay ngân hàng cũng như hoàn tất các khoản nghĩa vụ đối với Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	41.368.031.942	51.493.217.327
Tăng: Tăng trong kỳ	26.588.951.162	18.724.503.258
Nhận thưởng từ đơn vị cấp trên	4.000.000	4.000.000
Giảm: Sử dụng quỹ trong kỳ	(18.888.831.853)	(23.666.935.299)
Hoàn lại quỹ đã trích năm trước	(2.267.926.276)	(8.325.306.908)
Số cuối kỳ	46.804.224.975	38.229.478.378

21. VAY

	Số đầu kỳ	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả gốc vay	Phân loại lại	VND Số cuối kỳ
Ngắn hạn	2.132.800.000	-	(1.066.400.000)	1.066.400.000	2.132.800.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (*)	2.132.800.000	-	(1.066.400.000)	1.066.400.000	2.132.800.000
Dài hạn	3.732.400.000	-	-	(1.066.400.000)	2.666.000.000
Vay ngân hàng (*)	3.732.400.000	-	-	(1.066.400.000)	2.666.000.000
TỔNG CỘNG	5.865.200.000	-	(1.066.400.000)	-	4.798.800.000

(*) Thông tin chi tiết về khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	4.798.800.000	Ngày 25 tháng 5 năm 2027	9,3 – 11%	Mua sắm xe nâng	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	2.132.800.000				
Vay dài hạn	2.666.000.000				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số đầu kỳ	199.910.200.000	91.492.025.332	49.118.115.347	31.642.087.994	372.162.428.673
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	58.674.621.079	3.391.411.371	62.066.032.450
Cổ tức công bố	-	-	(45.979.346.000)	(4.190.000.000)	(50.169.346.000)
Trích bổ sung quỹ từ lợi nhuận kỳ trước	-	6.326.204.908	1.870.809.685	(117.433.451)	8.079.581.142
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	12.068.753.467	(12.068.753.467)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.709.611.954)	(769.165.538)	(18.478.777.492)
Số cuối kỳ	199.910.200.000	109.886.983.707	33.905.834.690	29.956.900.376	373.659.918.773
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số đầu kỳ	199.910.200.000	123.450.647.326	51.625.285.424	32.308.906.160	407.295.038.910
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	78.189.642.753	3.934.708.148	82.124.350.901
Cổ tức công bố (Thuyết minh số 22.4) (*)	-	-	(45.979.346.000)	(4.190.000.000)	(50.169.346.000)
Trích bổ sung quỹ từ lợi nhuận kỳ trước (*)	-	2.267.926.276	(2.274.322.359)	(4.727.539)	(11.123.622)
Hoàn nhập các quỹ từ lợi nhuận kỳ trước (*)	-	-	2.267.926.276	-	2.267.926.276
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	23.327.904.322	(23.327.904.322)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(25.868.351.200)	(709.476.341)	(26.577.827.541)
Số cuối kỳ	199.910.200.000	149.046.477.924	34.632.930.572	31.339.410.428	414.929.018.924

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, phương án phân chia cổ tức năm 2025 và kế hoạch năm 2026 về việc trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		
	Giá trị cổ phần (VND)	Cổ phiếu phổ thông	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	11.797.050	59,01
Các cổ đông khác	81.939.700.000	8.193.970	40,99
TỔNG CỘNG	199.910.200.000	19.991.020	100,00

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.991.020	19.991.020
Cổ phiếu đã phát hành và thanh toán đủ	19.991.020	19.991.020
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.991.020</i>	<i>19.991.020</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	19.991.020	19.991.020
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.991.020</i>	<i>19.991.020</i>

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.4 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	199.910.200.000	199.910.200.000
Cổ tức đã công bố	45.979.346.000	45.979.346.000
<i>Cổ tức đã chi trả bằng tiền (*)</i>	<i>184.670.000</i>	<i>18.278.114.600</i>

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông cũng đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 23% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền là 45.979.346.000 VND.

(*) Đây là khoản chi trả cổ tức năm 2024 và các năm trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (VND)	78.189.642.753	58.674.621.079
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(25.868.351.200)	(16.843.654.489)
+ Tại Công ty mẹ	(25.015.530.268)	(15.955.502.691)
+ Tại các Công ty con	(852.820.932)	(888.151.798)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	52.321.291.553	41.830.966.590
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	19.991.020	19.991.020
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	2.617	2.092
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	2.617	2.092

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tạm điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	719.244.173.686	571.576.509.093
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	656.041.666.203	521.080.183.450
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	35.934.181.870	20.538.330.325
Doanh thu khác	27.268.325.613	29.957.995.318
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	398.647.673.857	311.128.351.477
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	320.596.499.829	260.448.157.616

23.2 Doanh thu tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.735.762.530	4.403.533.696
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	110.049.889	176.964.284
Lãi bán ngoại tệ	-	289.024.234
TỔNG CỘNG	7.845.812.419	4.869.522.214

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304.758.449.663	240.919.900.987
Chi phí nhân viên	166.309.028.006	131.472.080.048
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.600.021.103	42.101.583.596
Chi phí khấu hao	17.613.835.613	17.652.561.158
Chi phí khác	10.072.895.337	8.195.835.896
TỔNG CỘNG	555.354.229.722	440.341.961.685

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí lãi vay	266.039.044	434.313.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá	151.582.507	26.726.662
TỔNG CỘNG	417.621.551	461.040.084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	29.346.645.093	16.925.623.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.411.284.608	12.286.031.273
Chi phí khác	6.935.360.485	4.639.592.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.906.555.427	39.734.768.953
Chi phí nhân viên	8.917.408.527	11.084.875.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.005.351.465	3.289.284.393
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.164.622.308	1.988.748.402
Chi phí vật liệu quản lý	739.934.445	638.128.964
Chi phí khấu hao và hao mòn	803.662.169	662.886.182
Thuế, phí và lệ phí	139.533.800	99.690.218
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	263.103.250	65.344.436
Chi phí khác	22.872.939.463	21.905.810.966
TỔNG CỘNG	70.253.200.520	56.660.392.447

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.081.810.941	243.149.596.960
Chi phí nhân viên	175.291.541.710	142.665.269.513
Chi phí nguyên vật liệu	56.672.886.802	46.062.590.933
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.417.497.782	18.315.447.340
Chi phí khác	58.143.693.007	46.809.449.386
TỔNG CỘNG	625.607.430.242	497.002.354.132

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.385.561.119	25.841.977.500
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	37.273.304	10.503.000
	32.422.834.423	25.852.480.500
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(11.557.421.708)	(9.736.723.361)
TỔNG CỘNG	20.865.412.715	16.115.757.139

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.989.763.616	78.181.789.589
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	20.597.952.723	15.636.357.918
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	326.826.482	514.861.705
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	37.273.304	10.503.000
Dự phòng đầu tư công ty con	298.709.508	(201.814.283)
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(10.241.337)	(3.171.865)
(Lãi) lỗ trong công ty liên kết	(385.107.965)	159.020.664
Chi phí thuế TNDN	20.865.412.715	16.115.757.139

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận tính thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

			VND	
	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí trích trước	12.722.366.970	1.164.945.262	11.557.421.708	9.736.723.361
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.722.366.970	1.164.945.262		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			11.557.421.708	9.736.723.361

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Nhóm Công ty và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân cảng Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Nhóm Công ty và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Thanh Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế Cảng Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tân Cảng - Petrol Cam Ranh	Công ty cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
			VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ Thuê cơ sở hạ tầng Sử dụng dịch vụ	291.102.853.366 27.478.494.000 9.535.137.648	244.785.797.936 24.919.020.000 7.271.613.978
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	1.352.229.825 785.267.112	976.088.100 503.277.855
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	1.641.544.843 233.634.843	1.837.487.520 190.360.083
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	698.713.000 108.054.203	537.622.000 280.532.426
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	1.109.455.410 64.276.893	1.499.674.219 19.199.815
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	12.468.450.000 1.305.556	108.750.000 3.425.926
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ Mua tài sản cố định	5.788.138.742 4.425.015.950	6.244.938.678 7.305.517.600
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Sử dụng dịch vụ	281.637.037	253.429.555
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	81.250.000 -	72.738.000 8.209.075

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Sử dụng dịch vụ	5.000.000	233.903.704
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	17.270.000	7.176.000
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	Sử dụng dịch vụ	8.561.055.000	7.824.923.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Sử dụng dịch vụ	-	19.936.000
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Sử dụng dịch vụ	706.907.408	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	22.172.213.590 235.549.093	7.688.585.545 283.664.708
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	4.909.017.980 271.320.000	3.072.151.500 652.416.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Mua hàng hóa Sử dụng dịch vụ	13.308.538.705 12.289.171.243	6.699.678.547 10.483.201.986
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Cung cấp dịch vụ	237.866.667	-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	90.416.000 26.392.855	30.700.000 334.194.311
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ	649.732.310	469.154.218
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	9.534.728.660	10.691.160.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Cung cấp dịch vụ	900.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Shipping	Cung cấp dịch vụ	167.752.702	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	3.200.000	-
Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế Cảng Cái Mép	Cung cấp dịch vụ	4.800.000	5.200.000
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Sử dụng dịch vụ	1.722.222	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	1.189.815	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Sử dụng dịch vụ	18.479.259	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	177.374.543.074	132.299.047.315
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Cung cấp dịch vụ	9.073.296.000	4.290.840.000
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	4.524.280.552	5.773.226.400
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	2.171.016.947	2.039.953.250
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ	475.620.574	334.991.657
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	435.436.000	580.443.860
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Cung cấp dịch vụ	256.896.000	181.027.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Cung cấp dịch vụ	250.038.613	39.738.051
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Cung cấp dịch vụ	223.383.000	223.383.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Shipping	Cung cấp dịch vụ	180.065.748	-
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	155.396.830	155.567.930
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Cung cấp dịch vụ	36.660.140	22.298.110
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Sóng Thần	Cung cấp dịch vụ	36.068.520	7.855.200
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	13.068.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	3.980.000	132.290.466
Công ty TNHH Tân Cảng - Petrol Cam Ranh	Cung cấp dịch vụ	-	5.184.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	-	80.144.640
		195.209.749.998	146.165.990.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND	
Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Mua TSCĐ	369.541.440	1.180.249.976
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Chi hộ	502.536.777	465.826.594
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Chi hộ	32.108.600	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Chi hộ	5.800.000	5.800.000
		540.445.377	471.626.594
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Sử dụng dịch vụ	28.687.683.424	60.558.535.515
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Sử dụng dịch vụ	9.312.442.688	6.413.513.091
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	8.408.052.467	6.035.064.017
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	4.843.527.119	12.807.216.495
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	761.154.800	593.363.977
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	248.430.884	234.395.978
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Sử dụng dịch vụ	195.110.000	468.900.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Sử dụng dịch vụ	149.493.600	351.893.160
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Sử dụng dịch vụ	82.000.000	-
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	32.508.000	14.396.400
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	10.724.400	5.599.800
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	Sử dụng dịch vụ	-	1.331.162.100
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	-	841.568.724
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	-	1.819.800
		52.731.127.382	89.657.429.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND			
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	27.478.494.000	-
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	Sử dụng dịch vụ	3.504.131.931	481.121.200
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Sử dụng dịch vụ	1.558.610.000	234.265.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	750.046.100	561.289.347
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	647.658.275	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	234.484.574	30.446.926
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Sử dụng dịch vụ	228.972.525	79.512.458
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Sử dụng dịch vụ	127.943.000	15.238.000
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	73.333.333	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	38.700.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	10.560.000	1.233.000
		3.180.000	-
		34.656.113.738	1.403.105.931
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Vốn góp hợp tác kinh doanh	8.621.612.981	8.621.612.981
	Lãi hợp tác kinh doanh	2.818.006.556	682.681.620
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Thù lao HĐQT và BKS	48.000.000	-
	Khác	482.656.727	321.265.000
		11.970.276.264	9.625.559.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

			VND
	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch	720.741.703	693.470.293
Ông Đỗ Thanh Trường	Thành viên/ Giám đốc	591.681.311	576.587.990
Ông Đoàn Phi	Thành viên	454.061.392	488.230.938
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên	30.000.000	100.312.500
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên	30.000.000	158.348.874
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban	30.000.000	86.250.000
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên	18.000.000	3.000.000
Bà Đặng Thủy Trang	Thành viên	18.000.000	3.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	-	43.125.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	-	43.125.000
Ban Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	433.067.993	443.808.438
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	355.734.149	317.416.310
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	302.049.429	352.981.651
TỔNG CỘNG		2.983.335.977	3.309.656.994

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê cơ sở hạ tầng và các hạng mục công trình ở địa phận và thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	43.489.791.300	15.700.326.000
Từ 1 đến 5 năm	31.324.771.500	39.485.905.800
TỔNG CỘNG	74.814.562.800	55.186.231.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	177.989,7	560.339,54
Nợ khó đòi đã xử lý	2.972.614.417	-

32. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại (được trình bày lại)	Số đầu kỳ VND
--	---	------------------------------------	------------------

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các khoản tương đương tiền	53.000.000.000	135.054.794	53.135.054.794
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	205.300.000.000	2.207.345.205	207.507.345.205
Phải thu ngắn hạn khác	11.712.248.648	(2.342.399.999)	9.369.848.649
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	2.677.172.520	2.677.172.520
Phải trả ngắn hạn khác	25.141.806.826	(2.677.172.520)	22.464.634.306

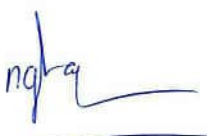
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tăng các khoản phải thu	(73.635.758.695)	(143.166.028)	(73.778.924.723)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	80.797.575.111	146.059.179	80.943.634.290
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	36.016.432.548	2.893.151	36.019.325.699

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026


 Nguyễn Cẩm Trang
 Người lập


 Nguyễn Thị Hồng Liên
 Kế toán trưởng




 Đỗ Thanh Trường
 Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn